

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện công tác Cải cách hành chính Quý III/2026

Thực hiện Công văn số 1121/UBND-VHXX ngày 25/8/2026 của UBND xã Minh Long về việc báo cáo nhiệm vụ công tác cải cách hành chính quý III năm 2026. Văn phòng HĐND & UBND xã báo cáo kết quả thực hiện cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Lãnh đạo Văn phòng HĐND & UBND xã đã quán triệt toàn thể công chức, nhân viên và người lao động thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, xem đây là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của UBND xã tại Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước xã Minh Long năm 2026; Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 10/7/2026 về việc phát động phong trào thi đua cải cách hành chính; nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, gắn với đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trên địa bàn xã Minh Long, giai đoạn 2026-2030; Công văn số 716/UBND-VHXX ngày 09/6/2026 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 20/5/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 1142/UBND-VHXX ngày 28/8/2026 của UBND xã về việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm cải cách hành chính 6 tháng cuối năm 2026.

Tổ chức phân công nhiệm vụ cụ thể cho công chức, nhân viên, người lao động trong đó phân công công chức phụ trách công tác cải cách hành chính, để thực hiện theo dõi, kịp thời báo cáo lãnh đạo.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

- Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Trong kỳ báo cáo, Văn phòng HĐND & UBND xã đã tham mưu ban hành Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 22/7/2026 về việc bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND xã Minh Long ban hành.

Thực hiện thẩm định, tham mưu UBND xã ban hành Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND xã về ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Minh Long.

- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật.

Tham mưu xây dựng và ban hành Công văn số 1058/UBND-VP ngày 12/8/2026 về việc triển khai thực hiện các nội dung chỉ đạo liên quan đến tổng rà soát văn bản quy phạm pháp luật.

Tham mưu xây dựng và ban hành Báo cáo số 362/BC-UBND ngày 27/8/2026 về công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật tại HĐND & UBND xã từ ngày 01/7/2025 đến thời điểm kiểm tra (báo cáo phục vụ Đoàn kiểm tra của Sở Tư pháp).

- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

Phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức Hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức kỹ năng, nghiệp vụ chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026 (trực tuyến điểm cầu UBND xã). Thành phần tham dự: 22 người.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

Lãnh đạo Văn phòng HĐND & UBND xã đã chỉ đạo công chức chuyên môn thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính có liên quan, kịp thời báo cáo những vướng mắc, những thủ tục cần cắt giảm, từ đó kịp thời kiến nghị các cấp có thẩm quyền.

Trong kỳ báo cáo, đã tiếp nhận Chứng thực 783 hồ sơ; Hộ tịch 166 hồ sơ; Liên thông hộ tịch – đăng ký thường trú – bảo trợ xã hội – người có công 27 hồ sơ. Các hồ sơ đều được tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính của UBND xã. Các hồ sơ đã được giải quyết kịp thời, đảm bảo thời gian theo quy định.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

Cơ bản tổ chức của Văn phòng HĐND & UBND xã đến thời điểm báo cáo đã hoàn thiện, đi vào hoạt động ổn định. Đã xây dựng, tham mưu ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ và mối quan hệ công tác của Văn phòng HĐND & UBND xã. Ban hành quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ.

4. Cải cách chế độ công vụ

Đội ngũ công chức, nhân viên và người lao động của Văn phòng HĐND & UBND xã cơ bản đáp ứng vị trí việc làm, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

Kỷ luật, kỷ cương hành chính được quan tâm, chỉ đạo thường xuyên, kịp thời tham mưu lãnh đạo đề xử lý, ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền

5. Cải cách tài chính công

Công tác quản lý tài chính- ngân sách được quan tâm thực hiện, đảm bảo các quy định của pháp luật. Thực hiện tốt việc công khai, minh bạch các nội dung liên quan đến lĩnh vực tài chính- ngân sách đảm bảo kịp thời.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

Xác định việc thực hiện Chính quyền điện tử, Chính quyền số là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên lâu dài, Lãnh đạo Văn phòng HĐND và UBND xã đã chỉ đạo công chức, nhân viên, người lao động quan tâm học tập, nâng cao trình độ

chuyên môn nghiệp vụ, ứng dụng Công nghệ thông tin trong Chính quyền điện tử, chuyên đổi số.

Tham mưu tổ chức vận hành hiệu quả hệ thống Ioffice và Cổng thông tin điện tử.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

Cơ bản công tác cải cách hành chính đã được chỉ đạo, tổ chức thực hiện kịp thời, nghiêm túc, đúng thời gian quy định.

Đội ngũ công chức, nhân viên, người lao động thuộc đơn vị chấp hành tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính, thực hiện nhiệm vụ được giao đảm bảo thời gian, chất lượng

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Một số nhiệm vụ được triển khai đôi lúc còn chậm. Nguyên nhân chủ yếu do khối lượng công việc phát sinh nhiều trong khi đội ngũ cán bộ, công chức mỏng.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc công tác cải cách hành chính theo kế hoạch của UBND xã đã đề ra.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

- Thực hiện nghiêm túc công tác rà soát các văn bản quy phạm pháp luật.

- Thực hiện nghiêm túc kỷ luật, kỷ cương hành chính nhà nước, đảm bảo không xảy ra vi phạm

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Đề nghị Sở Nội vụ tỉnh tiếp tục quan tâm tổ chức các lớp tập huấn chuyên sâu cho các cán bộ, công chức, viên chức từng ngành, lĩnh vực để nắm bắt các quy định mới, cách thức chấm điểm cải cách hành chính nhằm nâng cao chỉ số cải các hành chính.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính Quý III, Văn phòng HĐND & UBND xã gửi Phòng Văn hóa – xã hội để tổng hợp tham mưu UBND xã báo cáo Sở Nội vụ theo quy định./.

Nơi nhận:

- Phòng Văn hóa- xã hội;
- Lưu: VP.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Đinh Thị Ri

Phụ lục
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ QUÝ III/2026
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-VP ngày /9/ 2026
của Văn phòng HĐND & UBND xã)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	20	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	80	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	52	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	42	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	<i>Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	Vấn đề		
3.3.2.	<i>Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong</i>	Vấn đề		
4.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
4.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0		VP UBND tỉnh tổng hợp

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		(khảo sát sự hài lòng của người dân khi thực hiện TTHC tại Trung tâm PV-KSTTHC)
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		Sở Tài chính tổng hợp

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ do địa phương ban hành	Văn bản	0	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản		
1.2.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	02	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL		0	
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		
	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	%		
2.2.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục		
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>		
	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>		
	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.3.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	8	
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp xã</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	8	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	34	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	34	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	0	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	250	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	246	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	1	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức		0	
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật	Người		
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật	Người		
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người		

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	8	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	8	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%		
3.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
3.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
3.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
3.1.3.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
3.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)	%	100	
3.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%		
3.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	100	
4.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
4.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	24,91	
4.1.1.	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	Thủ tục	139	
4.1.2.	Số lượng DVCTT toàn trình	Thủ tục	558	
4.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	37,16	
4.2.1.	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	Thủ tục	374	
4.2.2.	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Thủ tục	139	
4.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	79,21	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.3.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Thủ tục	558	
4.3.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Thủ tục	442	
4.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	89,21	
4.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	1.005	
4.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	987	
4.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
4.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	15	
4.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục	15	

